

Số: 105 /KT-HAS

V/v: giải trình biến động KQKD Q1- 2013
so với Q1- 2012

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2013

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Trước hết, Công ty cổ phần Hacisco xin chân thành cảm ơn sự Quan tâm và giúp đỡ của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua và mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của các Quý cơ quan trong thời gian tới.

Thực hiện theo quy định tại thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 5/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty chúng tôi xin được giải trình biến động lợi nhuận Quý 1-2013 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2013 đạt 115,039 triệu đồng giảm 914 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, do các nguyên nhân sau:

- Do doanh thu Quý 1/2013 đạt 5.674 triệu đồng tương ứng đạt 16% so với cùng kỳ năm 2012 do khó khăn chung của nền kinh tế, thị trường xây lắp truyền thông bị thu hẹp đáng kể, dẫn đến doanh thu Q1/2013 của Công ty bị sụt giảm.

- Do thu nhập hoạt động tài chính giảm: Quý 1/2013 thu nhập hoạt động tài chính đạt 939 triệu đồng giảm so với cùng kỳ năm trước 236 triệu đồng.

- Do chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 1/2013 1.301 triệu đồng tăng so với Quý 1/2012 191 triệu đồng.

Trên đây là ý kiến giải trình của chúng tôi về vấn đề biến động doanh thu, lợi nhuận Quý 1/2013 so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Hacisco báo cáo với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Xin Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HACISCO
M.S.D. MỤC LỤC
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI
Dinh Tiên Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
51 VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1- 2013

Năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	01/01/2013
1	2	3	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		169 801 198 250	173 663 068 594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50 312 096 147	44 789 923 181
1. Tiền	111	3	3 512 096 147	3 289 923 181
2. Các khoản tương đương tiền	112		46 800 000 000	41 500 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	2 685 379 093	2 459 098 593
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7 420 963 012	7 408 363 012
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(4 735 583 919)	(4 949 264 419)
III. Các khoản phải thu	130		106 109 706 588	115 579 232 278
1. Phải thu của khách hàng	131		41 654 585 079	51 077 116 965
2. Trả trước cho người bán	132		4 061 772 648	2 623 233 300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5	67 111 377 834	68 596 910 986
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi	139		(6 718 028 973)	(6 718 028 973)
IV. Hàng tồn kho	140		8 233 698 179	8 549 234 526
1. Hàng tồn kho	141	6	8 242 121 879	8 557 658 226
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8 423 700)	(8 423 700)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 460 318 243	2 285 580 016
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18 192 000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		57 068 227	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	2 385 058 016	2 285 580 016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		31 991 024 960	32 420 277 567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	01/01/2013
1	2	3	3	4
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4 317 607 818	4 507 049 503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	3 958 828 845	4 123 471 243
- Nguyên giá	222		8 224 119 483	8 206 329 483
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4 265 290 638)	(4 082 858 240)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	218 963 090	243 762 377
- Nguyên giá	228		544 002 232	544 002 232
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(325 039 142)	(300 239 855)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		139 815 883	139 815 883
III. Bất động sản đầu tư	240	10	18 655 575 531	18 869 887 620
- Nguyên giá	241		24 579 659 967	24 579 659 967
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(5 924 084 436)	(5 709 772 347)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8 316 185 110	8 316 185 110
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh				
2.2 Đầu tư vào công ty liên kết				
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	8 316 185 110	8 316 185 110
4. Dự phòng giảm giá Đ.tư TC dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		701 656 501	727 155 334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	80 536 501	118 545 334
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		621 120 000	608 610 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		201 792 223 210	206 083 346 161
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		50 274 678 725	54 680 840 797
I. Nợ ngắn hạn	310		48 278 920 219	53 838 762 291
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	176 000 000	176 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		8 310 954 652	8 492 226 604
3. Người mua trả tiền trước	313		5 593 571 630	5 299 305 318
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	14	605 692 515	461 157 143
5. Phải trả công nhân viên	315		14 035 677 882	19 116 006 104
6. Chi phí phải trả	316	15	13 040 293 276	13 225 729 029
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH Hợp đồng xây dựng	318		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/3/2013	01/01/2013
1	2	3	3	4
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	319	16	6 467 310 296	6 794 118 125
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		49 419 968	274 219 968
II. Nợ dài hạn	330		1 995 758 506	842 078 506
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		378 801 059	378 801 059
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1 616 957 447	463 277 447
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		151 517 544 485	151 402 505 364
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	151 517 544 485	151 402 505 364
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57 131 343 889	57 131 343 889
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2 511 165 126)	(2 511 165 126)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7 962 734 509	7 962 734 509
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 140 058 654	3 140 058 654
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5 794 572 559	5 679 533 438
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		201 792 223 210	206 083 346 161

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đông Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhận



Dinh Tiên Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2013

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I - 2013		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	5 674 085 593	35 431 184 131	5 674 085 593	35 431 184 131
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5 674 085 593	35 431 184 131	5 674 085 593	35 431 184 131
4. Giá vốn hàng bán	11	19	5 161 123 170	34 111 867 109	5 161 123 170	34 111 867 109
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		512 962 423	1 319 317 022	512 962 423	1 319 317 022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	979 442 853	1 169 830 292	979 442 853	1 169 830 292
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	40 403 500	5 884 932	40 403 500	5 884 932
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		0			
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 301 445 647	1 110 112 972	1 301 445 647	1 110 112 972

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I - 2013		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		150 556 129	1 373 149 410	150 556 129	1 373 149 410
11. Thu nhập khác	31	22	1 337 294	119 180	1 337 294	119 180
12. Chi phí khác	32	23	7 928	633	7 928	633
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 329 366	118 547	1 329 366	118 547
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		151 885 495	1 373 267 957	151 885 495	1 373 267 957
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	36 846 374	343 316 989	36 846 374	343 316 989
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		115 039 121	1 029 950 968	115 039 121	1 029 950 968
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	25	15	129	15	129

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

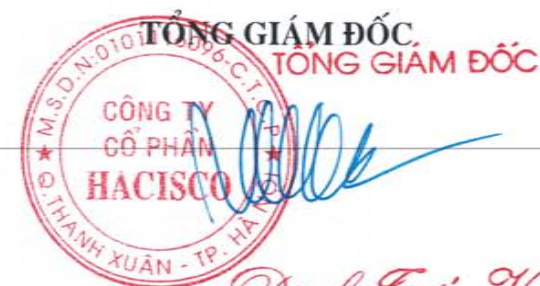


Đồng Thị Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thu Nhận



Đinh Tiên Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TỪ NGÀY: 01/01/2013 ĐẾN NGÀY: 31/03/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	16 446 463 847	231 044 822 822
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-3 487 394 687	-150 900 460 967
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-2 042 903 456	-4 314 557 962
4. Tiền chi trả lãi vay	04		- 550 676 963
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	- 95 794 296	-3 569 036 901
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5 934 436 432	53 424 435 342
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-12 161 478 727	-135 261 648 101
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4 593 329 113	-10 127 122 730
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 17 790 000	- 120 252 740
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	946 633 853	3 292 754 495
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	928 843 853	3 172 501 755
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 123 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 123 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5 522 172 966	-7 077 620 975
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44 789 923 181	51 867 844 156
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	50 312 096 147	44 790 223 181

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Đồng Thị Hằng

Trần Thị Thu Nhận

6



Dinh Tiên Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 1	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 8	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam	Lô H30 đường số 1 KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh - TPHCM	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Thiết kế	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Văn phòng Công ty	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và l
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội b

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan t

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

* Đối với các công trình chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

$$\begin{array}{r} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} = \begin{array}{r} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{đầu kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} + \begin{array}{r} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{phát sinh trong kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array}$$

* Đối với các công trình, hạng mục công trình có ghi nhận doanh thu:

$$\begin{array}{r} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} = \begin{array}{r} \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{đầu kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} + \begin{array}{r} \text{CP SXKD} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \\ \text{từng CT, HMCT} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giá thành} \\ \text{định mức từng} \\ \text{CT, HMCT} \end{array}$$

Trong đó:

Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình được tạm tính = Doanh thu tạm tính từng công trình, hạng mục công trình - Thu nhập chịu thuế tính trước cho từng công trình, hạng mục công trình và sẽ được điều chỉnh theo số liệu quyết toán được cấp có t

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	45	năm

2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất k

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu

$$\begin{array}{r} \text{CP trích trước} \\ \text{của từng CT} \\ \text{HMCT} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá thành} \\ \text{định mức} \\ \text{CT, HMCT} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Các khoản CP có đủ} \\ \text{chứng từ gốc đã tập} \\ \text{hợp được từng CT, HMCT} \end{array}$$

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối c

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	486 144 469	327 496 718
Tiền gửi ngân hàng	3 025 951 678	2 962 426 463
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	46 800 000 000	41 500 000 000
Cộng	50 312 096 147	44 789 923 181

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7 420 963 012	7 408 363 012
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4 735 583 919)	(4 949 264 419)
Cộng	2 685 379 093	2 459 098 593

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại **Phụ lục 1**).

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu các đội thi công tiền ứng để thực hiện công trình	65 657 439 926	66 915 607 863
Phải thu khác	1 453 937 908	1 681 303 123
Cộng	67 111 377 834	68 596 910 986

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	54 758 227	54 758 227
Công cụ, dụng cụ	29 677 922	29 677 922
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8 157 685 730	8 473 222 077
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8 423 700)	(8 423 700)
Cộng	8 233 698 179	8 549 234 526

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	2 385 058 016	2 285 580 016
Cộng	2 385 058 016	2 285 580 016

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 3)

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16 789 155 281	7 790 504 686	24 579 659 967
Số tăng trong năm	-	-	-
- Chuyển từ TSCĐ	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	16 789 155 281	7 790 504 686	24 579 659 967
Giá trị HMLK			
Số dư đầu năm	4 023 971 310	1 685 801 037	5 709 772 347
Số tăng trong năm	171 031 507	43 280 582	214 312 089
- Do trích khấu hao	171 031 507	-	171 031 507
- Chuyển từ TSCĐ	-	43 280 582	43 280 582
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4 195 002 817	1 729 081 619	5 924 084 436
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12 765 183 971	6 104 703 649	18 869 887 620
Tại ngày cuối năm	12 594 152 464	6 061 423 067	18 655 575 531

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	1 316 185 110	1 316 185 110
Đầu tư dài hạn khác	7 000 000 000	7 000 000 000
Cộng	8 316 185 110	8 316 185 110

Trong đó:

a. Đầu tư cổ phiếu

	31/03/2013		01/01/2013	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện	20 000	250 375 110	20 000	250 375 110
CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ	15 000	156 450 000	15 000	156 450 000
CP Công ty CP Niên giám điện thoại những trang vàng	15 000	188 400 000	15 000	188 400 000
CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng	13 560	139 600 000	13 560	139 600 000
CP Công ty CP Nhựa Sam Phú	8 136	81 360 000	8 136	81 360 000
CP Công ty CP TM và Du lịch Hà Tĩnh	50 000	500 000 000	50 000	500 000 000
Cộng		1 316 185 110		1 316 185 110

Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Tại thời điểm 31/03/2013 do không đủ cơ sở để xác định được giá thị trường của các

b. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp: Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện

Địa điểm:	Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Vốn điều lệ của Công ty:	70.000.000.000 VND
Vốn đầu tư của Hacisco:	7.000.000.000 VND
Tỷ lệ vốn góp của Hacisco:	10%
Quyền biểu quyết	10%

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	118 545 334	189 382 113
Số tăng trong năm		118 545 334
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	38 008 833	189 382 113
Giảm khác	0	0
Số dư cuối kỳ	80 536 501	118 545 334
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	77 231 501	102 975 334
Chi phí sửa chữa, thay thế xe ô tô	0	
Giá trị CCDC chờ phân bổ	3 305 000	6 610 000
Chi phí quảng cáo		8 960 000
Cộng	80 536 501	118 545 334

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	176 000 000	176 000 000
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác (CBCNV)	176 000 000	176 000 000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	176 000 000	176 000 000

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	415 880 632	458 037 274
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1 879 695
Thuế thu nhập cá nhân	113 314 883	1 240 174
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	76 497 000	
Cộng	605 692 515	461 157 143

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Trích trước chi phí các công trình</i>	<i>13 040 293 276</i>	<i>13 225 729 029</i>

Chi phí Nguyên vật liệu	7 765 982 510	7 709 409 124
Chi phí chung	4 818 834 121	5 015 388 715
Công trình nhà Chung cư Láng Trung	46 385 735	46 385 735
Chi phí tư vấn luật (bán đất Hà Tây)	409 090 910	454 545 455
Cộng	13 040 293 276	13 225 729 029

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận phải trả	51 723 770	51 723 770
Kinh phí công đoàn	42 167 082	74 269 898
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	3 215 534 063	3 496 727 480
Các khoản phải trả phải nộp khác	3 157 885 381	3 171 396 977
<i>Chi phí công trình chưa chi trả</i>	<i>3 039 680 836</i>	<i>0</i>
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>118 204 545</i>	<i>3 171 396 977</i>
Cộng	6 467 310 296	6 794 118 125

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem chi tiết tại Phụ lục số 4)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2013	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn BCVT Việt Nam	22 100 000 000	27,6%	22 100 000 000	27,6%
Vốn góp của các đối tượng khác	57 900 000 000	72,4%	57 900 000 000	72,4%
Cộng	80 000 000 000	100	80 000 000 000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80 000 000 000	80 000 000 000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	80 000 000 000	80 000 000 000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-

c. Cổ phiếu

	31/03/2013	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8 000 000	8 000 000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8 000 000	8 000 000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8 000 000	8 000 000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200 000	200 000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200 000	200 000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7 800 000	7 800 000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7 800 000	7 800 000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000

e. Các quỹ của Công ty

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7 962 734 509	7 962 734 509
- Quỹ dự phòng tài chính	3 140 058 654	3 140 058 654

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty:

Quỹ Đầu tư Phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ Dự phòng Tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		85 368 044 744
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 371 815 453	4 565 174 751
- <i>Tư vấn thiết kế</i>	(13 381 017)	(9 125 601)
- <i>Cho thuê văn phòng, đất và dịch vụ đi kèm</i>	1 385 196 470	4 574 300 352
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4 302 270 140	37 960 664 859
- <i>Doanh thu hợp đồng xây dựng, Tư vấn thiết kế</i>	4 302 270 140	37 960 664 859
Doanh thu khác	-	-
Cộng	5 674 085 593	127 893 884 354

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa		82 392 367 696
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	843 360 394	3 443 780 940
- <i>Cho thuê văn phòng, đất và dịch vụ đi kèm</i>	839 862 394	3 418 226 998
- <i>Tư vấn thiết kế</i>	3 498 000	25 553 942
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	4 317 762 776	36 270 364 666
Cộng	5 161 123 170	122 106 513 302

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2013	Năm 2012
--	------------	----------

	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	720 858 853	2 465 777 158
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	254 084 000	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4 500 000	792 302 000
Cộng	979 442 853	3 258 079 158
21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	31/03/2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay		5 884 932
Lỗ do bán chứng khoán	-	
Lãi chậm trả cổ tức	-	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	40 403 500	(227 152 393)
Chi phí khác		4 159 985
Cộng	40 403 500	(217 107 476)
22 . THU NHẬP KHÁC		
	31/03/2013	Năm 2012
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ, vật liệu, thành phẩm		4 694 318
Thu nhập từ chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội		2 618 181 818
Tiền thuê nhà xưởng các năm trước	-	
Hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		559 947 093
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Hà Tĩnh chuyển tiền bồi thường do thu hồi đất		2 433 642 000
Thu nhập khác	1 337 294	740 987
Cộng	1 337 294	5 617 206 216
23 . CHI PHÍ KHÁC		
	31/03/2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	
Chi phí chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội	-	
CP XD website do dự án không khả thi	-	
Phạt chậm nộp thuế GTGT	-	
Chi phí liên quan đến đất bị thu hồi (GTCL của TSCĐ, các chi phí khác)		1 035 695 853
Chi phí khác	7 928	91 312 494
Cộng	7 928	1 127 008 347
24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	31/03/2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6 506 282 745	6 506 282 745

a. Hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	151 885 495	3 901 140 927
Các khoản điều chỉnh tăng	-	498 679 855
Các khoản điều chỉnh giảm	4 500 000	792 302 000
- Cổ tức nhận được trong kỳ	4 500 000	792 302 000
Thu nhập chịu thuế TNDN	147 385 495	3 607 518 782
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	36 846 374	901 879 696

b. Hoạt động chuyển nhượng

Thu nhập từ chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội		2 618 181 818
Chi phí chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Cụm Công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội		13 040 000
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	2 605 141 818
Thuế suất		25%
Thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê	-	651 285 455
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36 846 373	1 553 165 150
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1 879 695	2 017 751 446
Thuế TNDN đã nộp trong năm	95 794 296	3 569 036 901
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(57 068 228)	1 879 695

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	31/03/2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	115 039 121	4 953 117 595
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	115 039 121	4 953 117 595
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7 800 000	7 800 000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	635

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/03/2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 113 013 123	96 492 662 727
Chi phí nhân công	2 235 983 064	16 210 652 642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	421 543 774	1 531 454 808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	385 848 961	925 612 402
Chi phí khác bằng tiền	861 949 833	5 790 322 210
Cộng	5 018 338 755	120 950 704 789

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/3/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50 312 096 147	0	44 789 923 181	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108 765 962 913	(6 718 028 973)	119 674 027 951	(6 718 028 973)
Đầu tư ngắn hạn	7 420 963 012	(4 735 583 919)	7 408 363 012	(4 949 264 419)
Đầu tư dài hạn	8 316 185 110	0	8 316 185 110	0
Cộng	174 815 207 182	(11 453 612 892)	180 188 499 254	(11 667 293 392)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/03/2013	01/01/2013
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			176 000 000	176 000 000
Phải trả người bán, phải trả khác			15 157 066 007	15 665 145 788
Chi phí phải trả			13 040 293 276	13 225 729 029
Cộng			28 373 359 283	29 066 874 817

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2013				
Tiền và tương đương tiền	50 312 096 147			50 312 096 147
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102 047 933 940			102 047 933 940
Đầu tư ngắn hạn	7 420 963 012			7 420 963 012
Đầu tư dài hạn	8 316 185 110			8 316 185 110
Cộng	168 097 178 209	0	0	168 097 178 209
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	44 789 923 181			44 789 923 181
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112 955 998 978			112 955 998 978
Đầu tư ngắn hạn	7 408 363 012			7 408 363 012
Đầu tư dài hạn	8 316 185 110			8 316 185 110
Cộng	173 470 470 281	0	0	173 470 470 281

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2013				
Vay và nợ	176 000 000	0	0	176 000 000
Phải trả người bán, phải trả khác	14 778 264 948	378 801 059	0	15 157 066 007
Chi phí phải trả	13 040 293 276	0	0	13 040 293 276
Cộng	27 994 558 224	378 801 059	0	28 373 359 283

Tại ngày 01/01/2013

Vay và nợ	176 000 000	0	0	176 000 000
Phải trả người bán, phải trả khác	15 286 344 729	378 801 059	0	15 665 145 788
Chi phí phải trả	13 225 729 029	0	0	13 225 729 029
Cộng	28 688 073 758	378 801 059	0	29 066 874 817

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh: (Xem chi tiết tại Phụ lục 5)

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý: (Xem chi tiết tại Phụ lục 5)

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>31/03/2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	0	111 300 000
Tiền lương của Ban Giám đốc	262 729 177	753 924 608

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.



Đình Tiến Vịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Trần Thị Thu Nhận
Kế toán trưởng

Đông Thị Hằng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI I-2013

Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

STT	Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng		Giá thị trường					
			Tại 01/01/2013			Tại 31/03/2013			Tại 01/01/2013	Tại 31/03/2013	Tại 01/01/2013			Tại 31/03/2013		
			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá
1	ATA	CP Công ty Cổ phần NTACO	169 200	4 011 843 998	23 711	169 200	4 011 843 998	23 711	-3 301 203 998	-3 250 443 998	169 200	710 640 000	4 200	169 200	761 400 000	4 500
2	ITC	CP Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	21 000	548 435 787	26 116	21 000	548 435 787	26 116	-378 335 787	-372 035 787	21 000	170 100 000	8 100	21 000	176 400 000	8 400
3	HDC	CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	6 900	207 959 975	30 139	6 900	207 959 975	30 139	-109 289 975	-105 839 975	6 900	98 670 000	14 300	6 900	102 120 000	14 800
4	ITA	CP Công ty CP ĐT và CN Tân	10 400	145 351 380	13 976	10 400	145 351 380	13 976	-96 471 380	-76 711 380	10 400	48 880 000	4 700	10 400	68 640 000	6 600
5	DRC	CP Công ty CP Cao su Đà Nẵng	15 750	327 498 493	20 794	15 750	327 498 493	20 794			15 750	404 775 000	25 700	15 750	620 550 000	39 400
6	THI	CP Công ty CP XNK Tổng hợp I VN	9 000	417 351 899	46 372	9 000	417 351 899	46 372	-179 751 899	-82 551 899	9 000	237 600 000	26 400	9 000	334 800 000	37 200
7	HAG	CP Công ty CP Hoàng Anh Gia	7 820	342 691 872	43 822	7 820	342 691 872	43 822	-173 779 872	-130 769 872	7 820	168 912 000	21 600	7 820	211 922 000	27 100
8	DC2		13 200	267 755 663	20 285	13 200	267 755 663	20 285	-192 515 663	-184 595 663	13 200	75 240 000	5 700	13 200	83 160 000	6 300
9	VHG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	13 000	249 382 673	19 183	13 000	249 382 673	19 183	-205 182 673	-194 782 673	13 000	44 200 000	3 400	13 000	54 600 000	4 200
10	S99	Công ty CP sông đá 9.09	6 250	95 953 667	15 353	6 250	95 953 667	15 353	-65 953 667	-70 328 667	6 250	30 000 000	4 800	6 250	25 625 000	4 100
11	ALP	CP Công ty CP Alphanam	6 000	94 093 403	15 682	6 000	94 093 403	15 682	-40 093 403	-31 093 403	6 000	54 000 000	9 000	6 000	63 000 000	10 500
12	CTG	CP NHTM CP Công thương VN	7	153 134	21 876	7	153 134	21 876	-8 234	-21 534	7	144 900	20 700	7	131 600	18 800
13	DHC	CP Công ty CP Đông Hải Bến Tre	4 000	59 704 820	14 926	4 000	59 704 820	14 926	-36 904 820	-34 904 820	4 000	22 800 000	5 700	4 000	24 800 000	6 200
14	TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	5 040	77 788 199	15 434	7 560	90 388 199	11 956	-51 580 199	-47 296 199	5 040	26 208 000	5 200	7 560	43 092 000	5 700
15	NSP	Công ty CP nhựa Sam Phú	60 000	560 000 000	9 333	60 000	560 000 000	9 333	-116 000 000	-152 000 000	60 000	444 000 000	7 400	60 000	408 000 000	6 800
16	VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	76	2 398 049	31 553	76	2 398 049	31 553	-2 192 849	-2 208 049	76	205 200	2 700	76	190 000	2 500
		Tổng cộng		7 408 363 012			7 420 963 012		-4 949 264 419	-4 735 583 919		2 536 375 100			2 978 430 600	

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I - 2013

Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3 052 392 322	1 421 280 436	3 417 009 300	315 647 425	8 206 329 483
<i>Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa</i>		17 790 000			17 790 000
<i>Thanh lý, nhượng bán, khác</i>					-
<i>Chuyển sang bất động sản đầu tư</i>					-
Số cuối năm	3 052 392 322	1 439 070 436	3 417 009 300	315 647 425	8 224 119 483
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1 117 280 923	895 065 638	1 835 814 022	234 697 657	4 082 858 240
Tăng trong năm	55 018 294	25 980 404	88 541 546	12 892 154	182 432 398
<i>Khấu hao trong năm</i>	55 018 294	25 980 404	88 541 546	12 892 154	182 432 398
<i>Tăng khác (ghi cụ thể)</i>					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<i>Chuyển sang bất động sản đầu tư</i>					-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
Số cuối năm	1 172 299 217	921 046 042	1 924 355 568	247 589 811	4 265 290 638
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1 935 111 399	526 214 798	1 581 195 278	80 949 768	4 123 471 243
Số cuối năm	1 880 093 105	518 024 394	1 492 653 732	68 057 614	3 958 828 845

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI I - 2013

Phụ lục 3: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Chuyển giao công nghệ Sản xuất	Trang web	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	242 000 000	289 902 232	12 100 000	544 002 232
Tăng trong năm	-	-	-	-
<i>Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa</i>				-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>				-
Số cuối năm	242 000 000	289 902 232	12 100 000	544 002 232
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	148 037 033	140 859 072	11 343 750	300 239 855
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>15 000 000</i>	<i>9 043 037</i>	<i>756 250</i>	<i>24 799 287</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>				-
Số cuối năm	163 037 033	149 902 109	12 100 000	325 039 142
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	93 962 967	149 043 160	756 250	243 762 377
Số cuối năm	78 962 967	140 000 123	-	218 963 090

Phụ lục 4

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4 302 270 140		1 371 815 453		5 674 085 593		5 674 085 593
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					-		-
Giá vốn	4 317 762 776		843 360 394		5 161 123 170		5 161 123 170
Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	(15 492 636)	-	528 455 059	-	512 962 423	-	512 962 423
Tài sản bộ phận	77 146 145 512		19 927 279 980		97 073 425 492		97 073 425 492
Tài sản không phân bổ	104 718 797 718				104 718 797 718		104 718 797 718
Tổng tài sản	181 864 943 230	-	19 927 279 980	-	201 792 223 210	-	201 792 223 210
Nợ phải trả của các bộ phận	38 821 253 701		880 402 450		39 701 656 151		39 701 656 151
Nợ phải trả không phân bổ	10 573 022 574				10 573 022 574		10 573 022 574
Tổng nợ phải trả	49 394 276 275	-	880 402 450	-	50 274 678 725	-	50 274 678 725

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	TP Hồ Chí Minh	Khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5 274 183 997	399 901 596	-	5 674 085 593
Tài sản bộ phận	187 570 190 285	14 222 032 925	-	201 792 223 210
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-